

UBND XÃ THANH AN
TRƯỜNG MN HOÀNG CÔNG CHẤT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở GDMN, năm học 2025- 2026
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-MNHCC ngày 09/9/2025 của Trường MN Hoàng Công Chất)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	8	1,58 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	8	-
1	Phòng học kiên cố	8	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2654m ²	10,2 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	830m ²	3,2m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	444m ²	1,71m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	chung với phòng sinh hoạt chung	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	112 m ²	0,43m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	190 m ²	0,73 m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	60 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	160m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	8	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	8	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	10	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	22	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	16m ²	40m ²	36 m ² /36 m ²	0,41m ²	0,41 m ² /0,41 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Thanh An, ngày 09 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Huế